



HIỆU ỨNG ĐIỀU TIẾT CỦA BẤT ĐỊNH VĨ MÔ TRONG MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐA DẠNG HÓA VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH NGÂN HÀNG TẠI VIỆT NAM

THE MODERATING EFFECT OF MACROECONOMIC UNCERTAINTY ON THE RELATIONSHIP BETWEEN DIVERSIFICATION AND BANK COMPETITIVENESS IN VIETNAM

Đào Lê Kiều Oanh, Phạm Anh Thủy*

Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

*Email: thuypa@hub.edu.vn

DOI: <https://doi.org/10.65934/mkusj.2026.42.848>

Ngày nhận bài: 07/01/2026

Ngày phản biện: 21/01/2026

Ngày duyệt bài: 23/03/2026

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập tài chính quốc tế và những biến động phức tạp của nền kinh tế toàn cầu, hệ thống ngân hàng luôn phải đối mặt với nhiều thách thức nhằm duy trì sự ổn định và phát triển. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, nghiên cứu này phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập (IDI) và bất định vĩ mô tổng hợp (MUI) đến năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, được đo bằng chỉ số Lerner. Để đi sâu vào phân tích cơ chế phức tạp này, dựa trên khung lý thuyết về cạnh tranh ngân hàng, nghiên cứu sử dụng mô hình System-GMM động nhằm xử lý vấn đề nội sinh và xác định quan hệ giữa các biến. Cụ thể hơn, quá trình phân tích định lượng được thực hiện thông qua một khung dữ liệu bao quát, trong đó bộ dữ liệu bao gồm 420 quan sát của 28 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2010–2024, cung cấp một bức tranh toàn cảnh và cập nhật về hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng. Thông qua các bước xử lý dữ liệu và ước lượng mô hình kinh tế lượng chặt chẽ, kết quả cho thấy: (i) đa dạng hóa (IDI) làm giảm Lerner, hàm ý thúc đẩy cạnh tranh; (ii) bất định vĩ mô (MUI) làm tăng Lerner, phản ánh xu hướng tập trung quyền lực thị trường trong môi trường rủi ro; và (iii) tương tác $IDI \times MUI$ có tác động âm có ý nghĩa, cho thấy bất định cao làm suy yếu hiệu quả cạnh tranh hóa của đa dạng hóa. Để củng cố độ tin cậy của những phát hiện thực nghiệm này, các kiểm định Hansen và AR(2) khẳng định tính vững và hợp lệ của mô hình. Từ những bằng chứng khoa học có giá trị cao, kết quả gợi mở cơ chế “ổn định thích ứng”, trong đó đa dạng hóa và quản trị rủi ro vĩ mô đóng vai trò quyết định năng lực cạnh tranh bền vững của ngân hàng, qua đó cung cấp nền tảng hoạch định chính sách thiết thực cho các nhà quản lý và cơ quan giám sát trong việc điều hành hệ thống tài chính an toàn, hiệu quả.

Từ khóa: bất định vĩ mô, đa dạng hóa, năng lực cạnh tranh, ngân hàng, System-GMM.

ABSTRACT

In the context of international financial integration and the complex fluctuations of the global economy, the banking system constantly faces numerous challenges in maintaining stability and growth. Stemming from this practical requirement, this study examines the impact of income diversification (IDI) and composite macroeconomic uncertainty (MUI) on the competitiveness of Vietnamese commercial banks, measured by the Lerner index. To delve deeper into this intricate mechanism, grounded in the theoretical framework of banking competition, the study employs a dynamic System-GMM model to address endogeneity issues and identify relationships among the variables. More specifically, the quantitative analysis process is conducted utilizing a comprehensive framework where the dataset consists of 420 observations from 28 Vietnamese commercial banks over the period 2010–2024, providing a broad and updated overview of the credit institutions' operations. Through rigorous data processing and econometric estimation steps, the results indicate that: (i) diversification (IDI) reduces the Lerner index, suggesting enhanced competition; (ii) macroeconomic uncertainty (MUI) increases the Lerner index, reflecting a tendency toward market power concentration under high-risk conditions; and (iii) the interaction term $IDI \times MUI$ has a significant negative effect, implying that heightened uncertainty weakens the competitive benefits of diversification. To reinforce the reliability of these empirical findings, the Hansen and AR(2) tests confirm the robustness and validity of the model. Drawn from these highly valuable scientific evidences, overall, the findings highlight an “adaptive stability” mechanism, in which diversification and macroeconomic risk management jointly determine the sustainable competitiveness of the banking sector, thereby providing a practical policy-making foundation for managers and supervisory authorities in operating a safe and efficient financial system.

Keywords: macroeconomic uncertainty, diversification, competitiveness, banking sector, System-GMM.

1. Giới thiệu nghiên cứu

Trong hơn một thập kỷ qua, hệ thống ngân hàng Việt Nam giữ vai trò trung tâm trong duy trì tăng trưởng kinh tế và ổn định tài chính, nhưng đồng thời phải đối mặt với áp lực ngày càng lớn từ biến động vĩ mô và cạnh tranh thị trường. Giai đoạn hậu khủng hoảng tài chính toàn cầu và đặc biệt sau đại dịch COVID-19 đã làm gia tăng mức độ bất định vĩ mô trên phạm vi toàn cầu (Ahir et al., 2022; Caldara & Iacoviello, 2022), qua đó làm thay đổi căn bản môi trường hoạt động của các ngân hàng. Trong bối cảnh đó, năng lực cạnh tranh không chỉ phản ánh hiệu quả kinh doanh đơn thuần mà còn quyết định khả năng thích ứng, chống chịu và phát triển bền vững của hệ thống ngân hàng.

Một trong những chiến lược nổi bật nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh là đa dạng hóa thu nhập. Theo hướng tiếp cận truyền thống, mở rộng nguồn thu ngoài lãi giúp ngân hàng giảm phụ thuộc vào tín dụng, phân tán rủi ro và cải thiện hiệu quả hoạt động (Athanasoglou et al., 2008; Beck et al., 2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây cho thấy tác động của đa dạng hóa không mang tính đồng nhất, mà phụ thuộc đáng kể vào môi trường vĩ mô và mức độ cạnh tranh của thị trường (Huynh, 2024; Zhao et al., 2025). Đặc biệt tại các nền kinh tế mới nổi, nơi khung thể chế và cơ chế giám sát còn trong quá trình hoàn thiện, việc mở rộng sang các hoạt động phi truyền thống có thể làm gia tăng rủi ro trong ngắn hạn nếu diễn ra trong điều kiện bất ổn (Pham et al., 2021; Tran, 2025). Điều này hàm ý rằng lợi ích của đa dạng hóa có thể mang tính điều kiện và phụ thuộc vào bối cảnh kinh tế vĩ mô.

Tại Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm gần đây cho thấy mối quan hệ giữa đa dạng hóa và quyền lực thị trường không thuần nhất mà mang tính hai chiều và điều chỉnh động, phản ánh đặc điểm cạnh tranh phi tuyến trong hệ thống ngân hàng (Ta et al., 2025). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện hữu chủ yếu xem xét tác động trực tiếp của đa dạng hóa hoặc bất định vĩ mô đến hiệu quả hay rủi ro ngân hàng, trong khi cơ chế tương tác giữa hai yếu tố này đối với năng lực cạnh tranh vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống. Đặc biệt, vai trò điều tiết của bất định vĩ mô tổng hợp (MUI) trong mối quan hệ giữa đa dạng hóa và quyền lực thị trường – đại diện cho

mức độ cạnh tranh – còn ít được khám phá trong bối cảnh Việt Nam.

Từ khoảng trống đó, nghiên cứu này hướng đến đánh giá tác động của đa dạng hóa thu nhập (IDI) và bất định vĩ mô (MUI) đến năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam, được đo lường bằng chỉ số Lerner. Trên cơ sở khung lý thuyết về cạnh tranh ngân hàng và ổn định thể chế, nghiên cứu sử dụng mô hình System-GMM động nhằm xử lý vấn đề nội sinh và xác định cơ chế nhân quả giữa các biến. Không chỉ dừng lại ở việc kiểm định tác động riêng lẻ, nghiên cứu tập trung phân tích hiệu ứng tương tác giữa đa dạng hóa và bất định, qua đó làm rõ liệu môi trường vĩ mô bất ổn có làm thay đổi – thậm chí đảo chiều – hiệu quả cạnh tranh của chiến lược đa dạng hóa hay không.

Thông qua cách tiếp cận này, nghiên cứu kỳ vọng đóng góp vào diễn ngôn học thuật bằng việc mở rộng phân tích cạnh tranh ngân hàng theo hướng tích hợp yếu tố chiến lược kinh doanh và điều kiện vĩ mô trong một khung động thống nhất, đồng thời làm rõ cơ chế “ổn định thích ứng”, trong đó đa dạng hóa và quản trị rủi ro vĩ mô cùng định hình năng lực cạnh tranh bền vững của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu, xây dựng và đo lường các biến

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng cân bằng gồm 420 quan sát của 28 ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam giai đoạn 2010–2024. Mẫu bao gồm các ngân hàng có báo cáo tài chính đầy đủ và hoạt động liên tục trong toàn kỳ, loại trừ các trường hợp sáp nhập hoặc thiếu dữ liệu nhằm đảm bảo tính nhất quán. Về tính đại diện, 28 ngân hàng này chiếm tỷ trọng chủ yếu về tổng tài sản và thị phần tín dụng của toàn hệ thống, bao phủ các nhóm ngân hàng quy mô lớn, trung bình và nhỏ, do đó phản ánh tương đối đầy đủ đặc điểm cạnh tranh của hệ thống NHTM Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính công bố thường niên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV), Tổng cục Thống kê (GSO) và các cơ sở dữ liệu quốc tế như World Bank, IMF và World Uncertainty Index (Ahir et al., 2022; Baker et al., 2016; Caldara & Iacoviello, 2022).

Các biến được chuẩn hóa nhằm giảm ảnh

hường của quy mô và khác biệt kế toán giữa các ngân hàng. Dữ liệu kinh tế vĩ mô được đồng bộ theo năm, trong khi các chỉ tiêu ngân hàng được tính

trung bình theo năm tài chính. Mô tả và phương pháp đo lường các biến trong bộ dữ liệu nghiên cứu được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Mô tả và phương pháp đo lường các biến

Ký hiệu	Tên biến	Cách đo lường / công thức tính toán	Kỳ vọng dấu	Nguồn dữ liệu
LERNER	Chỉ số Lerner, đo lường năng lực cạnh tranh ngân hàng	$LERNER = \frac{P-MC}{P}$, trong đó P là tổng doanh thu/tổng tài sản, MC là chi phí cận biên ước lượng theo hàm chi phí Translog (Berger et al., 2009; Kasman & Carvalho, 2014; Pham et al., 2021)	+	Tính toán từ báo cáo tài chính.
SIZE	Quy mô ngân hàng	Logarit tự nhiên của tổng tài sản: $SIZE = LN(\text{Tổng tài sản})$	+	
ETA	Tỷ lệ an toàn vốn	Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	+	
LDR	Tỷ lệ cho vay trên huy động	Dư nợ cho vay khách hàng/Tổng tiền gửi	±	
CTI	Tỷ lệ chi phí hoạt động	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động	-	
IDI	Chỉ số đa dạng hóa thu nhập	$DDHI_{it} = 1 - [(NET_{it}/(NII_{it}))^2 + (NON_{it}/(NII_{it}))^2]$ Trong đó: NON_{it} : thu nhập ngoài lãi của ngân hàng i năm t; NET_{it} : thu nhập lãi thuần của ngân hàng i năm t; $NII_{it} = NON_{it} + NET_{it}$.	±	(Ahir et al., 2022; Baker et al., 2016; Caldara & Iacoviello, 2022)
MUI	Chỉ số bất định vĩ mô	Được chuẩn hóa z-score và tổng hợp bằng phương pháp PCA từ 5 chỉ số thành phần ESGUI, WUI, WSI, EPU, GRP	±	
IDI_MUI	Tương tác giữa đa dạng hóa và bất định vĩ mô	= IDI x MUI	-	
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Tốc độ tăng trưởng GDP thực hàng năm (%)	+	World Bank, IMF
INF	Lạm phát	Tỷ lệ CPI bình quân năm (%)	-	

2.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên khung lý thuyết tích hợp giữa cạnh tranh ngân hàng, đa dạng hóa danh mục và bất định vĩ mô. Theo mô hình Cấu trúc – Hành vi – Hiệu quả (SCP) và giả thuyết “Quiet Life”, quyền lực thị trường – đo bằng chỉ số Lerner – phản ánh mức độ cạnh tranh. Lý thuyết đa dạng hóa cho rằng mở rộng nguồn thu giúp phân tán rủi ro nhưng có thể làm gia tăng chi phí quản trị. Trong khi đó, lý thuyết lựa chọn dưới bất định chỉ ra rằng môi trường vĩ mô bất ổn làm thay đổi hành vi định giá và chiến lược cạnh tranh của ngân hàng. Do đó, bất định vĩ mô được xem là yếu tố điều tiết trong mối quan hệ giữa đa dạng hóa và cạnh tranh.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất ba giả thuyết (kí hiệu H1 – H2 – H3):

- H1: Đa dạng hóa thu nhập làm giảm chỉ số Lerner, qua đó gia tăng cạnh tranh.
- H2: Bất định vĩ mô làm tăng chỉ số Lerner, phản ánh suy giảm cạnh tranh.
- H3: Bất định vĩ mô làm suy yếu tác động gia tăng cạnh tranh của đa dạng hóa, thể hiện qua hệ số tương tác âm.

Dựa trên các giả thuyết trên và kế thừa các nghiên cứu trước, mô hình được xác định như sau:

$$LERNER_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 LERNER_{i,t-1} + \beta_1 IDI_{it} + \beta_2 MUI_t + \beta_3 (IDI \times MUI)_{it} + \gamma' X_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $LERNER_{i,t-1}$ là biến trễ phản ánh quán tính cạnh tranh; IDI_{it} đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập; MUI_{it} phản ánh bất định vĩ mô tổng hợp; $(IDI \times MUI)_{it}$ là biến tương tác, thể hiện tác động điều tiết của bất định vĩ mô đối với mối quan hệ giữa đa dạng hóa và cạnh tranh; X_{it} là tập hợp các biến kiểm soát gồm SIZE, ETA, LDR, CTI, GDP, INF.

Kỳ vọng dấu của các hệ số được xác định như sau: $\beta_1 < 0$: đa dạng hóa thúc đẩy cạnh tranh; $\beta_2 > 0$: bất định vĩ mô làm giảm cạnh tranh; $\beta_3 < 0$: bất định cao làm suy yếu tác động cạnh tranh hóa của đa dạng hóa.

Mô hình này cho phép kiểm định cơ chế “ổn định thích ứng”, trong đó tác động ngắn hạn của bất định có thể làm suy giảm cạnh tranh, nhưng về dài hạn lại thúc đẩy điều chỉnh thể chế và tăng cường sức cạnh tranh của hệ thống ngân hàng.

2.3. Phương pháp ước lượng

Do mô hình có bản chất động và khả năng tồn tại nội sinh giữa các biến, nghiên cứu sử dụng phương pháp System Generalized Method of Moments (System-GMM) nhằm đảm bảo ước lượng nhất quán và hiệu quả (Arellano & Bover, 1995; Blundell & Bond, 1998). Phương pháp này đặc biệt thích hợp với dữ liệu bảng có T ngắn và N trung bình (28 ngân hàng, giai đoạn 2010-2024), cho phép xử lý đồng thời nội sinh, phương sai thay đổi và tương quan chuỗi (Pham et al., 2021).

Trong mô hình, biến trễ của năng lực cạnh tranh ($LERNER_{i,t-1}$) được đưa vào để phản ánh quán tính động của hành vi cạnh tranh, song có thể tương quan với sai số. Do đó, biến này được xử lý như biến nội sinh động, được công cụ hóa bằng các giá trị trễ sâu hơn của chính nó. Đồng thời, các biến SIZE, ETA và CTI được xem là biến nội sinh cấu trúc, do khả năng tồn tại quan hệ nhân quả ngược giữa quy mô, hiệu quả vốn, chi phí vận hành và năng lực cạnh tranh. Các biến này được công cụ hóa bằng các giá trị trễ (lagged levels và differences) để loại bỏ sai lệch do nội sinh.

Trước khi ước lượng, nghiên cứu kiểm tra đa

cộng tuyến bằng hệ số Variance Inflation Factor (VIF), cho thấy tất cả các giá trị đều nhỏ hơn 10, đảm bảo không có tương quan tuyến tính nghiêm trọng giữa các biến độc lập. Sau khi ước lượng, các kiểm định chẩn đoán được thực hiện bao gồm: Arellano–Bond AR(1) và AR(2): kiểm định tính độc lập chuỗi của phần dư; Hansen/Sargan test: đánh giá tính hợp lệ của công cụ; Durbin–Wu–Hausman test: xác nhận tính nội sinh của các biến công cụ hóa. Sai số chuẩn được điều chỉnh theo Windmeijer (2005) để khắc phục sai lệch trong mẫu nhỏ. Mô hình được ước lượng theo System-GMM hai bước, có kiểm soát hiệu ứng cố định ngân hàng và năm, nhằm đảm bảo kết quả ước lượng vững, nhất quán và đáng tin cậy.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả thống kê mô tả trong Bảng 2 cho thấy chỉ số Lerner – đại diện cho năng lực cạnh tranh của các ngân hàng thương mại Việt Nam – có giá trị trung bình 0,133, với độ lệch chuẩn 0,082, phản ánh sự khác biệt vừa phải về quyền lực thị trường giữa các ngân hàng. So với các nghiên cứu quốc tế, giá trị Lerner tại Việt Nam thấp hơn đáng kể so với nhóm ngân hàng tại các nền kinh tế mới nổi (Beck et al., 2013; Kasman & Carvalho, 2014), cho thấy mức độ cạnh tranh cao và biên lợi nhuận hẹp.

Giá trị trung bình của IDI (0,349) cho thấy các ngân hàng Việt Nam đã bắt đầu mở rộng nguồn thu ngoài lãi nhưng vẫn còn phụ thuộc lớn vào hoạt động tín dụng, tương đồng với nhận định của (Pham et al., 2021). Biến MUI có giá trị trung bình xấp xỉ 0 và độ lệch chuẩn 1,012, phản ánh sự dao động mạnh của điều kiện vĩ mô trong giai đoạn 2010–2024. Đây là một đặc trưng phổ biến của các nền kinh tế mới nổi có độ nhạy cao với chu kỳ toàn cầu (Ahir et al., 2022; Caldara & Iacoviello, 2022). Nhìn chung, các giá trị thống kê mô tả xác nhận đặc điểm thị trường ngân hàng Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nhưng vẫn chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động vĩ mô.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
LERNER	420	0,133	0,082	0,0002	0,459
SIZE	420	18,777	1,278	15,923	21,739

ETA	420	0,092	0,039	0,041	0,255
LDR	420	0,901	0,182	0,363	1,789
CTI	420	0,870	0,124	0,538	2,500
IDI	420	0,349	0,118	0,011	0,946
GDP	420	0,061	0,015	0,026	0,081
INF	420	0,069	0,107	-0,017	0,423
MUI	420	0,000	1,012	-1,855	2,071

3.2. Kết quả hồi quy S-GMM hai bước

Kết quả hồi quy System-GMM hai bước trình bày ở Bảng 3 cho thấy mô hình đạt độ phù hợp tốt và các kiểm định chẩn đoán đều thỏa mãn yêu cầu. Các kiểm định AR(1) và AR(2) không bác bỏ giả thuyết không về sai phân bậc hai, chứng tỏ không có tự tương quan bậc cao. Kiểm định Hansen

($p = 0,399$) và Sargan ($p = 0,529$) đều chấp nhận giả thuyết về tính hợp lệ của bộ công cụ, đảm bảo tính vững của ước lượng. Hệ số VIF = 1,68 loại trừ khả năng đa cộng tuyến nghiêm trọng, trong khi kiểm định Durbin–Wu–Hausman xác nhận SIZE, ETA và CTI là biến nội sinh, củng cố tính cần thiết của phương pháp System-GMM.

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình GMM hệ thống

Biến	Hệ số
LERNER_1	0,514* (0,256)
SIZE	0,113** (0,053)
ETA	4,889** (2,250)
LDR	-0,458 (0,280)
CTI	-1,067*** (0,289)
IDI	-1,721*** (0,579)
GDP	-3,024** (1,230)
INF	1,282* (0,682)
MUI	0,274** (0,120)
IDI×MUI	-0,615** (0,287)
Số quan sát (N)	420
Số nhóm	28
Số biến công cụ	17
Hệ số vif	1,68
AR(1) test (p-value)	0,061
AR(2) test (p-value)	0,107
Sargan test (p-value)	0,529
Hansen test (p-value)	0,399
Kiểm định nội sinh (Durbin–Wu–Hausman): SIZE, ETA và CTI là biến nội sinh. <ul style="list-style-type: none"> • $SIZE \rightarrow \chi^2 = 10,68 (p = 0,001)$; • $ETA \rightarrow \chi^2 = 6,47 (p = 0,011)$; • $CTI \rightarrow \chi^2 = 81,40 (p = 0,000)$. 	

(Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn; $p < 0,10$ (), $p < 0,05$ (), $p < 0,01$ (*, **, ***)

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy IDI (-1,721***, $p < 0,01$) mang dấu âm, ủng hộ H1: đa dạng hóa làm giảm Lerner, tức gia tăng cạnh tranh. Kết quả này đồng thuận với Stiroh (2004), Beck et

al. (2013) và Pham et al. (2021), phù hợp với lý thuyết danh mục của Markowitz (1952). Trong bối cảnh Việt Nam, khi biên lãi thuần chịu áp lực tái cơ cấu và cạnh tranh lãi suất, việc mở rộng thu

nhập ngoài lãi (bancassurance, thanh toán, ngân hàng số) giúp ngân hàng mở rộng thị phần và gia tăng cạnh tranh. Tuy nhiên, khác với bằng chứng tại thị trường phát triển (Berger et al., 2009), tác động tích cực này phản ánh đặc thù thị trường mới nổi đang chuyển đổi.

Ngược lại, MUI (0,274**, $p < 0,05$) xác nhận H2: bất định vĩ mô làm tăng Lerner, hàm ý giảm cạnh tranh, phù hợp với Dixit & Pindyck (2012) và Bloom (2014). Thực tế giai đoạn COVID-19 và biến động tiền tệ cho thấy các NHTM Việt Nam thận trọng hơn trong định giá và tín dụng, duy trì biên lợi nhuận để phòng ngừa rủi ro.

Đáng chú ý, IDI×MUI (-0,615**, $p < 0,05$) ủng hộ H3: bất định làm suy yếu hiệu ứng cạnh tranh hóa của đa dạng hóa. Kết quả này mở rộng Ta et al. (2025) và phù hợp với Huynh & Phan (2024), Tran (2025), Zhao et al. (2025), cho thấy hiệu quả thu nhập ngoài lãi phụ thuộc mạnh vào ổn định vĩ mô. Tại Việt Nam, nguồn thu phi tín dụng còn nhạy cảm chu kỳ, nên khi bất định tăng, chi phí giám sát và rủi ro thị trường gia tăng, làm giảm lợi ích cạnh tranh.

Các biến kiểm soát củng cố khung lý thuyết: LERNER(-1) dương phù hợp giả thuyết “quiet life” (Berger & Hannan, 1998); SIZE và ETA dương, nhất quán với Beck et al. (2013), Huynh (2024), Athanasoglou et al. (2008); CTI âm, phù hợp Ozili (2017). GDP âm và INF dương phản ánh vai trò chu kỳ kinh tế đối với cạnh tranh (Athanasoglou et al., 2008; Beck et al., 2013).

Các bằng chứng trên cho thấy tác động của đa dạng hóa mang tính điều kiện: thúc đẩy cạnh tranh trong môi trường ổn định nhưng suy yếu dưới bất định cao, phù hợp lý thuyết lựa chọn trong điều kiện bất định (Dixit & Pindyck, 2012; Bloom, 2014) và mở rộng cơ chế “quiet life” trong bối cảnh ngân hàng Việt Nam đang chuyển đổi.

4. Kết luận

Nghiên cứu phân tích tác động của đa dạng hóa thu nhập (IDI) và bất định vĩ mô (MUI) đến năng lực cạnh tranh của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2010-2024 bằng mô hình System-GMM động. Kết quả hồi quy cho thấy: (i) IDI có hệ số âm và có ý nghĩa thống kê, hàm ý đa dạng hóa làm giảm chỉ số Lerner, qua đó gia tăng cạnh tranh; (ii) MUI có hệ số dương, cho thấy bất định vĩ mô làm tăng

quyền lực thị trường và làm suy giảm cạnh tranh; (iii) biến tương tác IDI×MUI mang dấu âm có ý nghĩa, chứng tỏ môi trường bất định cao làm suy yếu hiệu quả cạnh tranh hóa của chiến lược đa dạng hóa.

Kết quả này chỉ ra rằng đa dạng hóa thực sự phát huy vai trò thúc đẩy cạnh tranh khi môi trường vĩ mô tương đối ổn định. Trong bối cảnh bất định gia tăng, mở rộng nguồn thu ngoài lãi có thể làm tăng chi phí giám sát, rủi ro hoạt động và khiến ngân hàng thận trọng hơn trong cạnh tranh giá.

Từ các bằng chứng thực nghiệm trên, nghiên cứu rút ra một số hàm ý thực tiễn đối với các NHTM Việt Nam:

Thứ nhất, đa dạng hóa thu nhập nên được triển khai theo hướng có chọn lọc, gắn với năng lực quản trị rủi ro và lợi thế cốt lõi, thay vì mở rộng dàn trải. Việc phát triển dịch vụ phi tín dụng (bancassurance, thanh toán số, quản lý tài sản) cần đi kèm kiểm soát chi phí (CTI) và nâng cao hiệu quả vận hành, bởi kết quả hồi quy cho thấy chi phí hoạt động cao làm suy giảm năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, trong điều kiện bất định vĩ mô gia tăng, ngân hàng cần ưu tiên củng cố nền tảng vốn (ETA) và thanh khoản, đồng thời điều chỉnh chiến lược giá linh hoạt thay vì duy trì biên lợi nhuận cao kéo dài, nhằm tránh suy giảm cạnh tranh và mất thị phần trong trung hạn.

Thứ ba, các ngân hàng quy mô lớn có lợi thế cạnh tranh rõ rệt (SIZE dương và có ý nghĩa), song cần tận dụng lợi thế này để đầu tư vào công nghệ số, quản trị dữ liệu và mô hình kinh doanh linh hoạt, thay vì dựa chủ yếu vào quyền lực thị trường.

Tổng thể, kết quả nghiên cứu khẳng định cơ chế “ổn định thích ứng”: năng lực cạnh tranh bền vững của NHTM không chỉ phụ thuộc vào chiến lược đa dạng hóa mà còn chịu điều kiện bởi môi trường vĩ mô. Do đó, quản trị rủi ro vĩ mô và tái cấu trúc danh mục thu nhập cần được tích hợp trong chiến lược cạnh tranh dài hạn của các ngân hàng Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahir, H., Bloom, N., & Furceri, D. (2022). *The World Uncertainty Index*. <https://doi.org/10.3386/w29763>
- Arellano, M., & Bover, O. (1995). Another look at the instrumental variable estimation of error-

- components models. *Journal of Econometrics*, 68(1), 29–51. [https://doi.org/10.1016/0304-4076\(94\)01642-D](https://doi.org/10.1016/0304-4076(94)01642-D)
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121–136. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>
- Baker, S. R., Bloom, N., & Davis, S. J. (2016). Measuring Economic Policy Uncertainty. *The Quarterly Journal of Economics*, 131(4), 1593–1636. <https://doi.org/10.1093/qje/qjw024>
- Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of Financial Intermediation*, 22(2), 218–244. <https://doi.org/10.1016/j.jfi.2012.07.001>
- Berger, A. N., & Hannan, T. H. (1998). The Efficiency Cost of Market Power in the Banking Industry: A Test of the “Quiet Life” and Related Hypotheses. *The Review of Economics and Statistics*, 80(3), 454–465.
- Berger, A. N., Klapper, L. F., & Turk-Ariss, R. (2009). Bank Competition and Financial Stability. *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99–118. <https://doi.org/10.1007/s10693-008-0050-7>
- Bloom, N. (2014). Fluctuations in Uncertainty. *Journal of Economic Perspectives*, 28(2), 153–176. <https://doi.org/10.1257/jep.28.2.153>
- Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00009-8](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00009-8)
- Caldara, D., & Iacoviello, M. (2022). Measuring Geopolitical Risk. *American Economic Review*, 112(4), 1194–1225. <https://doi.org/10.1257/aer.20191823>
- Dixit, A. K., & Pindyck, R. S. (2012). *Investment under Uncertainty*. Princeton University Press. <https://doi.org/10.2307/j.ctt7snev>
- Heflebower, R. B. (1957). *Barriers to New Competition* (3rd ed., Vol. 47). American Economic Association.
- Huynh, J. (2024). Bank Diversification Strategies Under Market Competition. *Sage Open*, 14(4). <https://doi.org/10.1177/21582440241301208>
- Huynh, J., & Phan, T. M. H. (2024). Uncertainty and bank risk in an emerging market: The moderating role of business models. *PLOS ONE*, 19(2), e0297973. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0297973>
- Kasman, A., & Carvallo, O. (2014). Financial Stability, Competition and Efficiency in Latin American and Caribbean Banking. *Journal of Applied Economics*, 17(2), 301–324. [https://doi.org/10.1016/S1514-0326\(14\)60014-3](https://doi.org/10.1016/S1514-0326(14)60014-3)
- Markowitz, H. (1952). Portfolio Selection. *The Journal of Finance*, 7(1), 77–91. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1952.tb01525.x>
- Ozili, P. K. (2017). Bank Profitability and Capital Regulation: Evidence from Listed and Non-Listed Banks in Africa. *Journal of African Business*, 18(2), 143–168. <https://doi.org/10.1080/15228916.2017.1247329>
- Pham, T. T., Dao, L. K. O., & Nguyen, V. C. (2021). The determinants of bank’s stability: a system GMM panel analysis. *Cogent Business & Management*, 8(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1963390>
- Stiroh, K. J. (2004). Diversification in Banking: Is Noninterest Income the Answer? *Journal of Money, Credit, and Banking*, 36(5), 853–882. <https://doi.org/10.1353/mcb.2004.0076>
- Ta, H. T., Pham, L. H., Do, H. T., & Nguyen, H. T. D. (2025). Relationship between market power and income diversification of Vietnamese commercial banks. *Asian Economic and Financial Review*, 15(4), 496–506. <https://doi.org/10.55493/5002.v15i4.5352>
- Tran, T. N. T. (2025). Does income diversification reduce banks’ risk-taking? The difference between large and small banking groups: Evidence from an emerging country. *International Journal of Innovative Research and Scientific Studies*, 8(3), 2385–2396. <https://doi.org/10.53894/ijirss.v8i3.6994>
- Zhao, Y., Mei, Y., & Wang, J. (2025). Bank performance and Non-interest income diversification: Evidence from Chinese commercial banks. *PLOS One*, 20(5), e0321899. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0321899>